

Bản án số: 05/2021/DS-PT

Ngày: 05-02-2021

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Sơn

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Phần
Bà Trần Thị Mỹ Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan; chức vụ: Kiểm sát viên.

Vào các ngày 26/01 và 05/02/2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2020 *“Về tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 137/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐ-PT ngày 12/01/2021; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1957. Có mặt

Trú tại: số nhà 119A đường N, khối 11, phường Đ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. Bị đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1960. Có mặt

Trú quán: Khối 5, phường T, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Thái Thị L, sinh năm 1967. Vắng mặt

Trú tại: Khối 5, phường T, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

+ Ông Trần Văn H, sinh năm 1954. Có mặt
Địa chỉ: số nhà 119A N, khối 11, phường Đ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị H, bị đơn ông Trần Thanh T
5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, trình bày của các đương sự và các tài liệu khác có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là bà Trần Thị H trình bày: Do có quan hệ quen biết từ trước nên từ tháng 3 năm 1998 đến tháng 12 năm 1998, ông Trần Thanh T đã nhiều lần vay tiền của bà Trần Thị H và ông Trần Văn H; cụ thể: Ngày 30/3/1998, ông T vay của bà H và ông H số tiền 98.000.000 đồng; lãi suất 3%/tháng, hai bên có viết giấy vay tiền vào quyển sổ của bà H. 09 tháng tiếp theo từ tháng 4 năm 1998 đến tháng 12 năm 1998, ông T tiếp tục vay với tổng số tiền 36.400.000 đồng. Trong quá trình vay tiền, ông T đã trả được 10 triệu đồng. Nên tính đến 30/12/1998, ông T vay của bà H, ông H tổng số tiền 124.400.000 đồng, nội dung này được viết tiếp trong giấy vay tiền trước đó. Khi vay, ông T có thể chấp cho bà H một tờ “Trích lục địa chính” đối với thửa đất số 18 tờ bản đồ số 15 tại khối 5, phường T, thành phố Vinh mang tên Thái Thị L (vợ ông T). Phần giấy vay tiền này được UBND phường T, thành phố Vinh xác nhận vào phía sau của phần tờ giấy vay. Quá trình đó bà H nhiều lần đòi nợ nhưng ông T không trả được và đến ngày 02/01/2005 ông T viết giấy khát nợ xin trả trước 5.000.000 đồng nhưng không trả. Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông T, bà L thanh toán cho bà số nợ gốc 124.400.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 10/8/2020 là 1.017.921.080 đồng. Tổng cộng là 1.142.321.080 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Bị đơn là ông Trần Thanh T trình bày: Ông Trần Thanh T công nhận tính đến ngày 30/3/1998 ông T có vay của bà Trần Thị H số tiền là 98.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay vào quyển sổ của bà H, quá trình vay có trả được một số tiền. Tính đến ngày 30/12/1998, sau khi tính toán thì bà H cộng thêm tiền lãi suất là 26.400.000 đồng và thống nhất ông T còn nợ bà H số tiền là 124.400.000 đồng. Do ông T làm ăn thua lỗ nên thường đi xa, nên ông T đã nhiều lần xin khát nợ bà H. Đến ngày 02/01/2005, khi ông T đang ở nhà, bà H đến đòi nợ, không có tiền nên ông T đã viết giấy khát nợ cho bà H và xin hẹn đến ngày 30/2/2005 AL trả cho bà H số tiền 5.000.000 đồng. Năm 2016, bà Trần Thị H có ủy quyền lại cho anh Nguyễn Văn Q trú tại phường C, thành phố

Vinh để đòi nợ ông T (có hợp đồng ủy quyền). Khi đó bà H đưa anh Q đến nhà ông T để báo cho ông T là anh Q đòi nợ thay bà H. Kể từ đó, ông T đi làm ăn xa có gửi tiền về thành nhiều đợt để nhờ vợ ông là bà Thái Thị L trả nợ cho anh Q hết số tiền 116.000.000 đồng. Số tiền còn lại anh Q nói cho ông T và anh Q đã xé Hợp đồng ủy quyền trước mặt bà L. Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông T phải trả tổng số tiền là 1.142.321.080 đồng. (trong đó: tiền gốc là 124.400.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 30/12/1998 đến ngày 10/8/2020 là 1.017.921.080 đồng) thì ông T không nhất trí. Vì ông T đã nhờ bà L (vợ ông) trả hết số tiền nợ gốc là 124.400.000 đồng cho anh Q. Hơn nữa, sau khi ủy quyền đến khi ông Q chết là hơn 1 năm mà bà H không thanh toán với ông Q, không làm chấm dứt ủy quyền và thông báo lại cho ông biết. Ngoài ra, năm 2018 khi bà H khiếu nại tại Cơ quan Công an, ông T cũng đã làm việc cụ thể về số tiền này. Vì vậy, ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà H vì theo ông T ông đã thanh toán hết nợ cho bà H thông qua ông Nguyễn Văn Q, hơn nữa thời hiệu khởi kiện đã hết nên bà H cũng không có quyền khởi kiện đối với ông T. Đề nghị Tòa án chấp nhận ý kiến của ông.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L vắng mặt nhưng bà L có bản tự khai trình bày: Năm 1998 ông T có vay của bà H số tiền 59.000.000 đồng. Việc vay mượn giữa bà H và ông T như thế nào thì bà L không biết. Đến khi bà H đưa người đến nhà đòi nợ ông T thì bà mới biết. Để ổn định gia đình nên thời gian đó bà L cũng đã góp tiền trả cho bà H hộ ông T được 11.000.000 đồng, những lần trả này đều được ghi vào sổ của bà H. Đến khoảng năm 2005, 2006 thì bà H tiếp tục đến nhà đòi nợ, khi đó bà có hỏi bà H giấy vay nợ đâu thì bà H không đưa cho bà, đến năm 2015 thì bà H tiếp tục đưa một người đàn ông tên Đ đến nhà bà và một giấy ủy quyền cho ông Đ có xác nhận Công an phường Đ để đòi nợ nhưng bà không nhất trí. Năm 2016 bà H tiếp tục đưa ông Nguyễn Văn Q và Hợp đồng ủy quyền cho ông Q đòi nợ thay bà H đến nhà bà để bàn giao việc đòi nợ cho ông Q. Khi đó bà L thấy nội dung ủy quyền có tên bà nhưng thực chất bà không liên quan đến khoản nợ này, nhưng nghĩ khoản nợ của ông T chồng bà là có thật nên bà L đồng ý trả nợ cho ông Q. Ngày 27/12/2015 (AL) bà L thống nhất với ông Q mỗi tháng trả cho ông Q số tiền 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đến tháng 11/2017 (AL) thì đã trả được cho ông Q số tiền 120.000.000 đồng. Số tiền còn lại 4.400.000 đồng ông Q cho bà và tính hết nợ. Quá trình trả nợ cho ông Q thì ông Q đều ký vào sổ của bà, đến tháng 8/2018 bà L làm nhà nên các giấy tờ sổ sách bị ướt và thời gian trả nợ đã lâu nên bà L không còn giữ lại giấy tờ gì nữa, bà chỉ giữ Hợp đồng ủy quyền đòi nợ giữa bà H

và ông Q. Nay ông Q đã chết, bà H khởi kiện ông T, bà L số tiền gốc và lãi suất thì bà không đồng ý vì số tiền này bà đã trả hộ ông T cho ông Q xong. Ngoài ra thời hiệu khởi kiện cũng đã hết. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông bà.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004; Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH về lệ phí, án phí, xử:

Buộc ông Trần Thanh T phải thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền 124.400.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2020, nguyên đơn bà Trần Thị H kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 10/DS-ST ngày 25/9/2020 với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Trần Thanh T, bà Thái Thị L phải trả cho bà số tiền cả gốc và lãi theo lãi suất ngân hàng từng thời kỳ mà bà đã tính trong bảng kê.

Ngày 13/10/2020, bị đơn là ông Trần Thanh T làm đơn kháng cáo với nội dung ông không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông phải thanh toán cho bà H số tiền 124.400.000 đồng vì năm 2016, bà H đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Q đòi nợ thay bà H và ông đã trả toàn bộ số tiền nợ cho ông Q, ông Q cũng đã xé giấy ủy quyền.

Ngày 12/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An ra Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 902/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án số 10/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của TAND thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm như:

- Về tố tụng: Tòa án không đưa ông Trần Văn H (chồng bà H) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và bản án sơ thẩm quyết định buộc ông Trần Thanh T phải thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền 124.400.000 đồng là không đúng quy định tại khoản 4, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H.

Về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện: Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 để xác định thời hiệu khởi kiện là không đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: tại hợp đồng ủy quyền ngày 18/01/2016, bà H ủy quyền cho ông Q đòi nợ ông T nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định bà H, ông Q đã thông báo cho bên vay là ông T thực hiện nghĩa vụ vào thời gian nào là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Bản án sơ thẩm không nhận định thời điểm nào bên cho vay thông báo cho bên vay yêu cầu thực hiện nghĩa vụ; không nhận định Tòa án xác định cụ thể thời gian hợp lý đối với vụ án theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao như thế nào để xác định thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự làm cơ sở giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất và yêu cầu của bị đơn về áp dụng thời hiệu. Nhưng bản án sơ thẩm lại xác định đối với yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi đã hết thời hiệu và quyết định không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về lãi là chưa có căn cứ.

Bản án sơ thẩm không quyết định đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi vì thời hiệu khởi kiện đã hết mà lại quyết định “Không chấp nhận yêu cầu của bà H đối với số tiền lãi suất 1.017.921.000 đồng” là không đúng quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người kháng cáo là bà Trần Thị H, ông Trần Thanh T giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích trong Quyết định kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Thái Thị L vắng mặt, tuy nhiên Tòa án đã thực hiện việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị L là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung vụ án:

Do có mối quan hệ quen biết nên từ tháng 3/1998 đến tháng 12/1998, Ông Trần Thanh T đã nhiều lần vay tiền của bà Trần Thị H và ông Trần Văn H; cụ thể: Ngày 30/3/1998, ông T vay số tiền 98.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; trong 09 tháng tiếp theo từ tháng 4/1998 đến tháng 12/1998, ông T vay tiếp với tổng số tiền 36.400.000 đồng. Trong quá trình đó, ông T có trả được 10.000.000 đồng, tính đến ngày 30/12/1998, ông T còn nợ số tiền là 124.400.000 đồng; các nội dung vay tiền này được thể hiện tại Giấy vay tiền và giấy khất nợ có chữ ký của ông T. Từ đó đến nay, bà H đã nhiều lần yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T không trả được số tiền nào nên bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu ông T trả nợ cho vợ chồng bà số tiền gốc 124.400.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 10/8/2020 là 1.017.921.080 đồng.

Như vậy, thỏa thuận vay tiền giữa ông T và bà H, ông H được thể hiện bằng văn bản, trong đó hai bên thỏa thuận về số tiền vay, về lãi suất vay nhưng không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Do vậy, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn có lãi. Thỏa thuận vay tiền được xác lập vào năm 1998, đến nay chưa được thực hiện xong nên căn cứ vào khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định “*Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực*” thì cần phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp nói trên.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H và bị đơn ông Trần Thanh T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Đối với nội dung kháng cáo của ông Trần Thanh T về việc không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông T, bà L trả nợ cho bà H số tiền 124.400.000 đồng vì ông T đã trả hết nợ cho bà H thông qua anh Q; Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Giấy vay tiền đề ngày 30/12/1998 có nội dung tính đến ngày 30/12/1998 ông Trần Thanh T còn vay của bà Trần Thị H và ông Trần Văn H tổng số tiền là 124.400.000 đồng.

Theo ông T trình bày: Tính đến 30/12/1998, ông T còn nợ bà H số tiền 124.400.000 đồng; quá trình vay do làm ăn thua lỗ nên ông T đã nhiều lần xin khất nợ bà H. Vào năm 2016, bà Trần Thị H có ủy quyền lại cho anh Nguyễn Văn Q, trú tại phường C, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để đòi nợ ông T (có hợp đồng ủy quyền). Khi đó, bà H đưa anh Q đến nhà ông T để báo cho ông T biết về việc anh Q đòi nợ thay bà H. Kể từ đó, ông T đi làm ăn xa có gửi tiền về thành nhiều đợt để nhờ vợ ông là bà Thái Thị L trả nợ cho anh Q tổng số tiền 116.000.000 đồng. Số

tiền còn lại, anh Q nói cho ông T và anh Q đã xé hợp đồng ủy quyền trước mặt bà L.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Thái Thị L cho rằng đến tháng 11/2017 (AL) bà L đã trả cho anh Q tổng số tiền 120.000.000 đồng, số tiền còn lại 4.400.000 đồng anh Q cho bà và tính hết nợ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, cả ông Trần Thanh T và bà Thái Thị L đều không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông T và bà L đã trả số tiền nợ cho bà H thông qua anh Q. Mặt khác, lời trình bày của ông T và bà L còn có sự mâu thuẫn với nhau về số tiền trả và thời điểm trả hết nợ cho anh Q. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T về việc cho rằng vợ chồng ông T đã trả hết nợ cho bà H.

[3.2] Đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông T phải trả cho vợ chồng bà cả số tiền gốc và lãi, thấy rằng: Thỏa thuận vay tiền giữa ông T và bà H, ông H được xác lập từ tháng 3/1998 đến tháng 12/1998. Các bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận việc bà H có ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Q thực hiện đòi nợ đối với ông Trần Thanh T. Tại hợp đồng ủy quyền thể hiện ngày 18/01/2016, bà H ủy quyền cho ông Q thay bà H đòi nợ ông T nhưng hợp đồng không ghi rõ thời hạn ủy quyền, quá trình giải quyết vụ án bà H không xuất trình được thời điểm ông Q bắt đầu thực hiện nội dung được ủy quyền, quá trình thực hiện như thế nào. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H trình bày sau khi ký hợp đồng ủy quyền được 05 ngày thì ông Q đến gặp bà nói rằng do ông Q bị bệnh nặng nên không thể thực hiện việc đòi nợ giúp bà H được; bà H cho rằng hợp đồng ủy quyền với ông Q đã chấm dứt sau thời điểm ký 05 ngày. Tuy nhiên, bà H không cung cấp được tài liệu thể hiện việc chấm dứt hợp đồng ủy quyền với ông Q. Ngày 24/7/2017, ông Q chết nên theo quy định thì hợp đồng ủy quyền giữa bà H và ông Q đã đương nhiên chấm dứt. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh tại người thân của ông Nguyễn Văn Q: anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987, trú tại: số nhà 57, ngõ 74, đường P, phường C, thành phố Vinh, Nghệ An là cháu ruột của ông Q cho biết: ông Q mất vào khoảng tháng 7/2017 do bị bệnh ung thư, ông Q phát hiện bị bệnh từ thời gian nào thì anh Tuấn A không biết rõ. Ông Q không có vợ con, quá trình sinh sống ông Q không nhắc đến việc có nhận giúp bà H đòi nợ; sau khi mất, ông Q cũng không để lại tài liệu, giấy tờ gì liên quan đến việc thực hiện đòi nợ giúp bà Trần Thị H. Gia đình anh không biết gì về việc ông Q có đòi nợ được hay không.

Như vậy, do ông Q (người được bà H ủy quyền đòi nợ ông T) đã chết nên không xác định được thời điểm cụ thể ông Q bắt đầu thực hiện nội dung ủy quyền – đòi ông T trả nợ cho bà H. Trên cơ sở hợp đồng ủy quyền giữa bà H và ông Q được ký kết vào ngày 18/01/2016 có thể xác định ngày ký hợp đồng ủy quyền là ngày bà H biết được quyền và lợi ích hợp pháp của bà bị xâm phạm.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 154 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Ngày 18/01/2020, bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu buộc ông T, bà L trả cho bà số tiền nợ gốc 124.400.000đ và lãi tính đến ngày 10.8.2020 là 1.017.921.080 đồng. Trong yêu cầu khởi kiện của bà H có hai nội dung gồm yêu cầu đòi lại tài sản là số nợ gốc và yêu cầu trả tiền lãi phát sinh từ hợp đồng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005: *“đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào...”*. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu đòi lại số tiền nợ gốc; đối với yêu cầu tiền lãi bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Tòa án căn cứ quy định của Bộ luật dân sự để xem xét giải quyết là hoàn toàn phù hợp, đúng quy định pháp luật. Do đó, căn cứ quy định tại điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 429; điểm d, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu của bà H buộc ông Trần Thanh T, bà Thái Thị L trả lãi đã hết. Do vậy, việc bà H kháng cáo yêu cầu buộc ông T, bà L trả cho bà cả số tiền nợ gốc và tiền lãi là không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, thấy rằng:

Tại các giấy vay tiền ngày 30/3/1998, giấy khất nợ ngày 02/01/2005 và nội dung bức thư tay của ông Trần Thanh T viết đều thể hiện nội dung ông T có vay nợ của bà H và ông H số tiền 124.000.000 đồng; quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị H thừa nhận số tiền ông T vay là tài sản của vợ chồng ông bà. Như vậy, việc giải quyết vụ án về yêu cầu khởi kiện của bà H buộc ông T trả nợ có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của ông Trần Văn H. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, cả bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn H đều thừa nhận số tiền mà bà H cho ông T, bà L vay là tài sản chung của vợ chồng; bà H và ông H yêu cầu ông T và bà L trả số tiền nợ cả gốc và lãi cho vợ chồng bà H. Do đó, ông T, bà L có trách nhiệm phải trả nợ cho bà H và ông H. Vì vậy, căn cứ theo khoản 4, Điều 68, Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015, cần đưa ông Trần Văn H (là chồng của bà H) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở.

Đối với việc xem xét về thời hiệu yêu cầu khởi kiện, căn cứ vào khoản 2 Điều 185 và Điều 517 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì kể từ thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành thì Bộ luật dân sự năm 2004 đã được sửa đổi bổ sung đã hết hiệu lực thi hành. Mặt khác, thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H là ngày 05/3/2020 nên khi xác định thời hiệu khởi kiện áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm b khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 để xác định thời hiệu khởi kiện là không đúng quy định pháp luật, cấp phúc thẩm cần sửa lại cho phù hợp.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thời hiệu khởi kiện của bà Trần Thị H yêu cầu ông T thanh toán tiền lãi đã hết nhưng lại quyết định “Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị H đối với số tiền lãi 1.017.921.000 đồng” là chưa áp dụng đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong trường hợp: Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết. Xét thấy, trong vụ án này, tính đến ngày 30/12/1998 ông T có vay của bà H và ông H số tiền 124.400.000 đồng. Thỏa thuận vay tiền được lập thành văn bản, có thỏa thuận về lãi suất nhưng không xác định về thời hạn trả nợ. Các bên đều thừa nhận, năm 2016 bà Trần Thị H có ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Q thực hiện việc đòi nợ đối với ông T. Theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện việc ủy quyền thực hiện theo hợp đồng ủy quyền ngày 18/01/2016. Tuy nhiên, ngày 24/7/2017, ông Q chết nên hợp đồng ủy quyền giữa bà H và ông Q đã chấm dứt. Quá trình giải quyết, bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh về việc ông Q thực hiện hợp đồng ủy quyền như thế nào, thời điểm nào ông Q yêu cầu ông T trả nợ khoản tiền 124.400.000 đồng cho bà H. Do ông Q đã mất nên không xác định được thời điểm cụ thể thông báo cho bên cho

vay yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nhưng theo lời khai của bà H, ông T và bà L đều thừa nhận vào năm 2016 ông Q thực hiện ủy quyền của bà L yêu cầu ông T trả nợ. Như vậy, theo quy định tại điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 “*thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Do đó, tính từ thời điểm bên vay yêu cầu bên cho vay thực hiện nghĩa vụ - năm 2016 cho đến thời điểm thụ lý đơn khởi kiện là ngày 05/3/2020 đã quá thời hiệu khởi kiện theo quy định; cần đình chỉ giải quyết phúc thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh, sửa bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị H và ông Trần Thanh T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh T

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 227; Điều 228; điểm e, khoản 1 Điều 217; Điều 271, 273, Điều 429 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 154, Điều 471, Điều 474; khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Đình chỉ giải quyết phúc thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H về việc yêu cầu ông Trần Thanh T trả lãi

2. Buộc ông Trần Thanh T phải thanh toán cho bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn H số tiền 124.400.000 đồng (Một trăm hai mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng).

Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Thanh T, bà Trần Thị H

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND, TAND, Chi cục THADS thành phố Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Sơn